

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ 1 NĂM 2025
(TỔNG CÔNG TY LIKSIN và CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ)

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		814.695.273.320	762.852.777.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.408.835.780	95.718.135.178
1. Tiền (111,112, 113)	111		53.408.835.780	95.718.135.178
2. Các khoản tương đương tiền (12121, 12811)	112		-	0
II. Đầu tư tài chính NGẮN HẠN	120		184.000.000.000	184.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh (1211, 1212, 1218)	121		-	0
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (2291)	122		-	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (12812, 1282, 12881)	123		184.000.000.000	184.000.000.000
III. Các khoản phải thu NGẮN HẠN	130		352.313.125.343	271.107.918.227
1. Phải thu NGẮN HẠN của khách hàng (131-)	131		327.657.586.344	273.343.450.072
2. Trả trước cho người bán NGẮN HẠN (331)	132		34.138.591.199	6.105.163.150
3. Phải thu nội bộ NGẮN HẠN(136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD (337)	134		-	0
5. Phải thu về cho vay NGẮN HẠN (12831)	135		-	0
6. Phải thu NGẮN HẠN khác (1385, 141, 2441,338,334)	136		4.695.254.160	5.837.611.365
7. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (22931)	137		(14.206.744.179)	(14.206.744.179)
8. Tài SẢN chờ xử lý (1381)	139		28.437.819	28.437.819
IV. Hàng tồn kho	140		195.718.398.253	182.833.321.034
1. Hàng tồn kho (151,152,153,154,155,156,157, 158)	141		214.418.357.277	201.533.280.058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (2294)	149		(18.699.959.024)	(18.699.959.024)
V. Tài SẢN NGẮN HẠN khác	150		29.254.913.944	29.193.403.492
1. Chi phí trả trước NGẮN HẠN (2421)	151		104.273.467	479.087.569
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152		24.989.691.242	24.521.912.306
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (333)	153		4.160.949.235	4.192.403.617
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	0
5. Tài SẢN NGẮN HẠN khác (22881)	155		-	0
B. Tài SẢN Dài HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		627.127.113.815	640.861.408.081
I. Các khoản phải thu Dài hạn	210		98.850.000	98.850.000
1. Phải thu Dài hạn của khách hàng (131-MS131)	211		-	0
2. Trả trước cho người bán Dài hạn (331)	212		-	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (1361)	213		-	0
4. Phải thu nội bộ Dài hạn (1361)	214		-	0
5. Phải thu về cho vay Dài hạn (12832)	215		-	0
6. Phải thu Dài hạn khác (1385, 1388, 334, 338, 2442)	216		98.850.000	98.850.000
7. Dự phòng phải thu Dài hạn khó đòi (22932)	219		-	0
II. Tài SẢN cố định	220		375.648.221.338	389.138.180.364
1. Tài SẢN cố định hữu hình	221		375.648.221.338	389.138.180.364
+ Nguyên giá (211)	222		1.226.598.578.632	1.226.210.066.177

+ Giá trị hao mòn lũy kế (2141)	223	(850.950.357.294)	(837.071.885.813)
2. Tài SẢN cố định thuê tài chính	224	-	0
+ Nguyên giá (212)	225	-	0
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2142)	226	-	0
3. Tài SẢN cố định vô hình	227	-	0
+ Nguyên giá (213)	228	747.974.227	747.974.227
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2143)	229	(747.974.227)	(747.974.227)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
+ Nguyên giá BĐSĐT (217)	231	-	0
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2147)	232	-	0
IV. Tài SẢN dở dang Dài hạn	240	90.435.455	90.435.455
1. Chi phí SXKD dở dang Dài hạn	241	-	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	242	90.435.455	90.435.455
V. Các khoản đầu tư tài chính Dài hạn	250	227.238.577.189	227.238.577.189
1. đầu tư vào công ty con (221)	251	21.555.000.000	21.555.000.000
2. đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh (222)	252	188.505.124.799	188.505.124.799
3. đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (228)	253	65.447.060.000	65.447.060.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính Dài hạn (2292)	254	(48.268.607.610)	(48.268.607.610)
5. đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (12882)	255	-	0
VI. Tài SẢN Dài hạn khác	260	24.051.029.833	24.295.365.073
1. Chi phí trả trước Dài hạn (2422)	261	24.051.029.833	24.295.365.073
2. Tài SẢN thuê thu nhập hoãn lại (243)	262	-	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng Dài hạn	263	-	0
4. Tài SẢN Dài hạn khác (22882)	268	-	0
TỔNG CỘNG Tài SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.441.822.387.135	1.403.714.186.012
NGUỒN VỐN	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ Phải Trả (300=310+330)	300	490.197.754.173	487.059.798.840
I. NỢ NGẮN HẠN	310	439.826.906.565	436.997.597.810
1. Phải trả cho người bán NGẮN HẠN (331)	311	98.905.741.641	85.135.054.617
2. Người mua trả tiền trước NGẮN HẠN (131)	312	3.043.111.645	2.315.617.463
3. Thuế, các khoản phải nộp nhà nước (333)	313	32.479.025.665	40.690.112.939
4. Phải trả người lao động (334)	314	28.642.368.125	49.564.389.196
5. Chi phí phải trả NGẮN HẠN (335)	315	12.595.101.869	18.300.278.405
6. Phải trả nội bộ NGẮN HẠN (336)	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH H&XD (337)	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện NGẮN HẠN (33871)	318	-	-
9. Phải trả NGẮN HẠN khác (1388, 338)	319	13.401.507.460	3.040.779.208
10. Vay và nợ thuê tài chính NGẮN HẠN (3411, 3412)	320	182.769.120.913	150.142.411.969
11. Dự phòng phải trả NGẮN HẠN (3411, 3412)	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (353)	322	67.990.929.247	87.808.954.013
13. Quỹ bình ổn giá (357)	323	-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	50.370.847.608	50.062.201.030
1. Phải trả người bán dài hạn (331)	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn (131)	332	-	-
3. Chi phí phải trả Dài hạn (33582)	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (3361)	334	-	-
5. Phải trả nội bộ Dài hạn (3368)	335	-	-

6. Doanh thu chưa thực hiện Dài hạn (33872)	336	-	-
7. Phải trả Dài hạn khác (338,3442)	337	1.098.093.000	1.103.093.000
8. Vay và nợ thuế tài chính Dài hạn (34112)	338	13.930.650.079	13.930.650.079
9. Trái phiếu chuyển đổi (343)	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả Dài hạn (35242)	342	-	-
13. Quỹ phát triển KHCN (356)	343	35.342.104.529	35.028.457.951
D. Vốn CHỦ Sở Hữu (400=410+430)	400	951.624.632.962	916.654.387.172
I. Vốn CHỦ sở hữu	410	951.624.632.962	916.654.387.172
1. Vốn góp của CHỦ sở hữu (4111)	411	845.250.000.000	845.250.000.000
2. Thặng Dự vốn Cổ phần (4112)	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (4118)	413	-	-
4. Vốn khác CHỦ sở hữu (4118)	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (419)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại Tài SẢN (412)	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển (414)	418	71.404.387.172	71.404.387.172
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn CHỦ sở hữu (4181)	420	-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối (421)	421	34.970.245.790	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí (461)	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCđ (466,161)	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.441.822.387.135	1.403.714.186.012

Lập biểu



Kế toán trưởng


Nguyễn Lê Quý Bình

Tp.HCM, Ngày 09 tháng 05 năm 2025



NGUYỄN NGỌC MINH THY

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ I NĂM 2025
TỔNG CÔNG TY LIKSIN GỒM CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q1.2025	Bút toán điều chỉnh DT, GVNB	Q1.2025 sau điều chỉnh	Q1.2024 sau điều chỉnh
TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ THU NHẬP KHÁC (TRỪ NỘI BỘ)			346.439.123.860		346.439.123.860	345.958.392.121
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 25	450.586.095.173	113.157.232.901	337.428.862.272	339.063.873.576
Trong đó doanh thu hàng xuất khẩu			68.872.533.812		68.872.533.812	66.816.534.838
2. Các khoản giảm trừ	02		70.461.460		70.461.460	302.927.015
+ Chiết khấu thương mại			-		-	-
+ Giảm giá hàng bán			-		-	-
+ Giá trị hàng bán bị trả lại			70.461.460		70.461.460	302.927.015
3. Doanh thu thuần (01-03)	10		450.515.633.713		337.358.400.812	338.760.946.561
4. Giá vốn bán hàng	11	VI 27	375.494.432.983	113.157.232.901	262.337.200.082	267.112.846.982
5. Lợi tức gộp (10-11)	20		75.021.200.730		75.021.200.730	71.648.099.579
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 26	5.240.323.136		5.240.323.136	2.939.079.850
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI 28	2.314.976.953		2.314.976.953	854.480.914
Trong đó lãi vay phải trả	23		1.564.495.107		1.564.495.107	777.397.119
8. Chi phí bán hàng	24		14.899.611.515		14.899.611.515	12.254.269.475
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.713.516.939		23.713.516.939	20.009.801.235
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.333.418.459		39.333.418.459	41.468.627.805
{ 20-[(21-22)+(24+25)]}						
11. Thu nhập khác	31		3.840.399.912		3.840.399.912	4.258.365.710
12. Chi phí khác	32		74.574.383		74.574.383	100.450.610
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		2.876.045.431		2.876.045.431	4.157.915.100
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		43.099.243.988		43.099.243.988	45.626.542.905
15. Lợi nhuận không chịu thuế TNDN			2.454.253.000		2.454.253.000	1.684.535.500
+ Cổ tức không chịu thuế			2.454.253.000		2.454.253.000	1.684.535.500
17. Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN			40.644.990.988		40.644.990.988	44.199.761.632
18. Chi phí thuế TNDN			8.128.998.198		8.128.998.198	8.839.952.326
18.1. CP thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8.128.998.198		8.128.998.198	8.839.952.326
19. Truy thu thuế các năm trước					-	
20. Tổng thuế thu nhập phải nộp			8.128.998.198		8.128.998.198	8.839.952.326
21. Lợi nhuận sau thuế thu nhập (60=50-51-52)	60		34.970.245.790		34.970.245.790	36.786.590.579

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Page 1

Linh

Nguyễn Lê Hoài Dương

TP. HCM, Ngày 09 tháng 05 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC MINH THY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 1 NĂM 2025
(GỒM CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH một thành viên
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp,...
3. Ngành nghề kinh doanh : - Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chế bản, in, bao bì, mực, hóa chất in, và hậu cần in, giấy và nguyên liệu giấy.

- Xuất nhập khẩu nguyên liệu giấy, thiết bị máy móc và sản phẩm phục vụ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh

- Kinh doanh nhà, dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê nhà, xưởng, kho bãi, quầy sạp cửa hàng kinh doanh, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, sân bãi, đường nội bộ, sửa chữa nhà, san lấp mặt bằng.
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính: công ty chuyển đổi từ loại hình công ty Nhà Nước sang công ty TNHH 1 thành viên theo nghị định số 25/2010 của Chính phủ ngày 19/03/2010. công ty TNHH 1 TV hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0301441600 do sở KH & ĐT cấp ngày 07.09.2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6: ngày 14 tháng 02 năm 2017.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ Kế Toán: từ 01/01 kết thúc 31/12 hằng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Kế Toán: Tiền đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ Kế Toán áp dụng: công ty áp dụng chế độ Kế Toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
2. Công ty tuân thủ chuẩn mực Kế Toán và chế độ Kế Toán Việt Nam
3. Hình thức sổ Kế Toán áp dụng : Kế Toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền theo:
- Nguyên tắc :thực tế phát sinh xác định các khoản tương đương tiền: theo giá gốc
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong Kế Toán: theo tỷ giá được công bố của các ngân hàng thương mại tại thời điểm giao dịch.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc căn cứ vào hóa đơn mua hàng và các chi phí có liên quan
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch tồn hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Cuối năm việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo thông tư 48/2019/TT-BTC 08/8/2019 Bộ tài chính và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận Tài SẢN cố định : theo nguyên giá và chi phí có liên quan
- Phương pháp khấu hao áp dụng : Khấu hao đường thẳng theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính
4. Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc và lập dự phòng đầu tư Dài hạn theo thông tư 89/2013/TT-BTC 28/6/2013 BTC
5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn , chứng từ.
6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo thông tư 200/2014/TT-BTC 22/12/2014.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn thực hiện về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, Tài SẢN tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác theo thực tế phát sinh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thông tư 96/2015/TT-BTC 22/06/2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối Kế Toán và báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Tiền mặt	892.651.109	1.605.365.244
- Tiền gửi ngân hàng	52.516.184.671	94.112.769.934
- Tiền đang chuyển		

Cộng **53.408.835.780** **95.718.135.178**

CUỐI KỲ

ĐẦU KỲ

2. Các khoản đầu tư tài chính

Gía gốc

Gía trị ghi sổ

Gía gốc

Gía trị ghi sổ

2a. Chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn

0

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác	184.000.000.000	184.000.000.000	184.000.000.000	184.000.000.000

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn	
- Các khoản đầu tư khác	

Cộng

0

0

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Số lượng	Gía trị	Số lượng	Gía trị
c1 Đầu tư vào công ty con	2.070.000	21.555.000.000	2.070.000	21.555.000.000
công ty CP bao bì Liksin Phương Bắc	2.070.000	21.555.000.000	2.070.000	21.555.000.000

	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Số lượng	Gía trị	Số lượng	Gía trị
c2 Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	7.950.144	188.505.124.799	7.950.144	188.505.124.799
công ty TNHH liên doanh Hoa Việt		78.085.000.000		78.085.000.000
công ty CP giấy Linh Xuân	64.038	6.656.950.000	64.038	6.656.950.000
công ty CP sơn Bạch Tuyết	241.500	24.150.000.000	241.500	24.150.000.000
công ty CP Nhựa Phú Thọ	26.480	2.648.000.000	26.480	2.648.000.000
công ty CP Phát Tài	679.706	6.797.058.884	679.706	6.797.058.884
công ty cổ phần In Bao Bì An Phú	755.201	7.659.847.283	755.201	7.659.847.283
công ty CP In Nhãn hàng An Lạc	1.340.625	12.949.782.500	1.340.625	12.949.782.500
công ty CP in bao bì Bình Thuận	427.973	4.321.350.040	427.973	4.321.350.040
công ty cổ phần Máy An Phát	134.640	1.224.000.000	134.640	1.224.000.000
công ty CP in và phát hành sách lâm Đồng	299.981	4.213.136.092	299.981	4.213.136.092
công ty cổ phần bao bì Đồng Nam Việt	3.980.000	39.800.000.000	3.980.000	39.800.000.000

c3 Đầu tư Dài hạn khác				
-------------------------------	--	--	--	--

- Đầu tư cổ phiếu	6.819.801	65.447.060.000	6.819.801	65.447.060.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	552.664	5.526.640.000	552.664	5.526.640.000
công ty CP Mực in & Hóa chất Sài Gòn	9.226	798.840.000	9.226	798.840.000
công ty CP giấy Vĩnh Huê	210.000	2.100.000.000	210.000	2.100.000.000
công ty CP Nhựa 04	197.628	1.976.280.000	197.628	1.976.280.000
công ty CP In Tiền Giang	50.000	525.000.000	50.000	525.000.000
công ty CP văn hóa Tân Bình	760.211	5.867.480.000	760.211	5.867.480.000
công ty CP văn hóa Phương Nam	1.661.352	15.352.820.000	1.661.352	15.352.820.000
công ty CP Mai Lan	258.720	2.100.000.000	258.720	2.100.000.000
công ty CP Vật Liệu Tự Dính Việt Nam	3.120.000	31.200.000.000	3.120.000	31.200.000.000

*Trong đó các khoản đầu tư từ quỹ phúc lợi của công ty số tiền là : 1.726.295.600đ

c4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính Dài hạn (i)

	<i>CUỐI KỲ</i>	<i>ĐẦU KỲ</i>
công ty CP in và phát hành sách lâm Đồng	0	0
công ty CP Nhựa Phú Thọ	2.648.000.000	2.648.000.000
công ty cổ phần In Bao Bì An Phú	6.497.397.610	6.497.397.610
công ty CP Mực in & Hóa chất Sài Gòn	618.840.000	618.840.000
công ty CP giấy Vĩnh Huê	2.100.000.000	2.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	3.980.370.000	3.980.370.000
công ty CP Vật Liệu Tự Dính Việt Nam	31.200.000.000	31.200.000.000
công ty cổ phần Máy An Phát	1.224.000.000	1.224.000.000
Cộng	48.268.607.610	48.268.607.610

c5 Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

	<i>CUỐI KỲ</i>	<i>ĐẦU KỲ</i>
- VP TCT	1.017.146.390	1.017.146.390
- TT An Thịnh	7.396.063.398	7.396.063.398
- XN Bao Bì	268.918.476	268.918.476
- XN Bao bì Giấy	1.117.750.789	1.117.750.789
- XN Bao bì An Khang	4.116.000.277	4.116.000.277
- TT Tân Đức	290.864.849	290.864.849
Cộng	14.206.744.179	14.206.744.179

c6 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>CUỐI KỲ</i>	<i>ĐẦU KỲ</i>
- TT An Thịnh	596.578.555	596.578.555
- XN An Khang	7.194.548.698	7.194.548.698
- XN Bao Bì	4.864.355.536	4.864.355.536
- XN Bao bì Giấy	6.044.476.235	6.044.476.235
Cộng	18.699.959.024	18.699.959.024
3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	327.657.586.344	273.343.450.072

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

*** VPTCT**

	<i>CUỐI KỲ</i>	<i>ĐẦU KỲ</i>
- Phải thu về cổ phần hóa (Tiền thù lao ban chỉ đạo và tổ giúp việc) (VPTCT)	4.695.254.160	5.837.611.364
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (VPTCT)	3.933.387.296	5.327.231.227
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu (VPTCT)	1.378.646.190	1.378.646.190
	1.585.194.520	1.124.360.000
		2.498.632.877

- Kinh phí công đoàn		695.993
- Tạm ứng (VPTCT)	812.898.194	251.666.000
- Phải thu khác (VPTCT)	156.648.392	73.230.167
* BB	317.925.575	142.399.871
- Ký quỹ, ký cược (BB)		
- BHXH, BHYT, BHTN		3.360.863
- Tạm ứng	317.925.575	139.039.006
- Phải thu khác		2
* BBG	301.893.770	336.712.826
- Phải thu khác		241.442.826
- Tạm ứng	301.893.770	95.270.000
* TD	10.500.000	10.000.000
- Ký quỹ, ký cược		5.000.000
- Tạm ứng	10.500.000	5.000.000
* AT	17.174.467	16.067.441
- Phải thu lãi do bán vật tư trả chậm Cty CP In Bao Bì An Phú	14.174.467	16.067.441
- Tạm ứng	3.000.000	
* AK - Chi nhánh	114.373.052	5.200.000
- Tạm ứng	114.373.052	5.200.000
b. Phải thu ngắn hạn chờ xử lý	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Tài sản chờ xử lý	28.437.819	28.437.819
Cộng	28.437.819	28.437.819
c. Dài hạn	98.850.000	98.850.000
- Ký quỹ, ký cược	98.850.000	98.850.000
- Phải thu khác		

5. Nợ khó đòi	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ		
	Gía gốc	Giá trị có thể thu hồi	Gía gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn (Nợ khó đòi)	16.672.653.031	16.672.653.031	16.672.653.031	16.672.653.031	

6. Hàng tồn kho	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường			1.484.730.193	
- Nguyên liệu, vật liệu	112.313.923.057	8.560.485.705	91.473.875.804	8.560.485.705
- công cụ, dụng cụ	7.167.765.385		6.566.416.218	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (iii)	4.575.777.558		6.549.422.730	
- Thành phẩm	37.448.262.234	9.542.894.764	36.619.088.313	9.542.894.764
- Hàng hóa	52.912.629.044	596.578.555	58.839.746.801	596.578.555
Cộng giá gốc Hàng tồn kho	214.418.357.277	18.699.959.024	201.533.280.059	18.699.959.024
			CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ

-Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

18.699.959.024

18.699.959.024

CUỐI KỲ

ĐẦU KỲ

7. Chi phí XD CB dở dang

90.435.455

90.435.455

Trong đó : (*) Chi phí xây dựng cơ bản bao gồm :

0

0

(*) Chi phí mua sắm TSCĐ bao gồm :

90.435.455

90.435.455

- VPTCT, BBG

90.435.455

90.435.455

Gói thầu xe 2 tấn (BBN)

Gói thầu dự án ERP

90.435.455

90.435.455

Gói thầu máy đồ kim loại (BBN)

8. Tình hình tăng, giảm Tài SẢN cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư ĐẦU KỲ	285.819.413.206	847.218.776.310	72.858.574.748	20.313.301.913	1.226.210.066.177
2. Số tăng trong năm	-	39.600.000	-	348.912.455	388.512.455
- Mua mới	-	39.600.000	-	348.912.455	388.512.455
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
4. Số dư CUỐI KỲ	285.819.413.206	847.258.376.310	72.858.574.748	20.662.214.368	1.226.598.578.632
II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN					0
1. ĐẦU KỲ	159.852.440.686	610.527.439.604	52.206.546.650	14.485.458.873	837.071.885.813
2. Tăng trong kỳ	2.985.554.258	9.746.952.389	804.580.965	341.383.869	13.878.471.481
- Trích khấu hao	2.985.554.258	9.746.952.389	804.580.965	341.383.869	13.878.471.481
- Chuyển từ TSVH qua TSHH	0	0	0		0
- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
4. Số CUỐI KỲ	162.837.994.944	620.274.391.993	53.011.127.615	14.826.842.742	850.950.357.294
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					0
1. ĐẦU KỲ	125.966.972.520	236.691.336.706	20.652.028.098	5.827.843.040	389.138.180.364
2. CUỐI KỲ	122.981.418.262	226.983.984.317	19.847.447.133	5.835.371.626	375.648.221.338
					0

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý (iii)

45.469.894.546

(iii) Tổng công ty đang xin ý kiến ban chỉ đạo để thanh lý trong giai đoạn doanh nghiệp nhà nước

9. Tình hình tăng, giảm Tài Sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm chế bản, VT	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư ĐẦU KỲ	0	0	747.974.227	0	747.974.227
2. Số tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua mới					0

3. Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
4. Số dư CUỐI KỲ	0	0	747.974.227	0	747.974.227
II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN					0
1. ĐẦU KỲ	0	0	747.974.227	0	747.974.227
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Trích khấu hao					0
- Tăng khác					0
- Luân chuyển nội bộ					0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Luân chuyển nội bộ					0
4. Số CUỐI KỲ	0	0	747.974.227	0	747.974.227
III. GIÁ TRỊ còn LẠI					0
1. ĐẦU KỲ	0	0	0	0	0
2. CUỐI KỲ	0	0	0	0	0

10. Tăng giảm bất động sản đầu tư

11a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
	104.273.467	1.049.535.876
Cộng	104.273.467	1.049.535.876

11b. Chi phí trả trước Dài hạn

- Chi phí liên quan đến TSCĐ
- Chi phí Dài hạn khác

CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
24.051.029.833	26.099.495.517

Trong đó:

- Chi phí thuế QSDĐ Long An (VP TCT)
- Quyền SDD chuyển từ TK 2131 sang 2421 (VPTCT)
- Chi phí phân bổ CCDC (VPTCT)
- Chi phí phân bổ CCDC (An Khang)
- Chi phí PB CCDC (An Thịnh)
- Chi phí phân bổ CCDC và QSDĐ CNTĐ (XNBBG)
- Chi phí phân bổ (TĐ)
- Chi phí phân bổ CCDC và QSDĐ CNTĐ (XNBBN)

Cộng

5.175.140.927	5.404.204.556
6.240.634.077	6.489.002.823
37.562.129	29.249.578
71.424.427	941.516.833
120.964.925	41.169.891
5.435.009.383	6.463.942.016
87.135.130	44.456.301
6.883.158.835	6.685.953.519
24.051.029.833	26.099.495.517

12. Vay và nợ thuê tài chính

- 12a. Vay ngắn hạn
- 12b. Vay Dài hạn

CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
182.769.120.913	36.098.219.529
13.930.650.079	40.086.741.176

13. Phải trả người bán

CUỐI KỲ

ĐẦU KỲ

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13a. Phải trả người bán ngắn hạn	98.905.741.641	98.905.741.641	88.239.530.683

13b. Phải trả người bán Dài hạn

0	0	0	0
---	---	---	---

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

14a. Thuế GTGT còn được khấu trừ

CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
24.989.691.242	24.521.912.306

14b. Các khoản Thuế còn phải thu Nhà nước

4.160.949.235	4.192.403.617
- Thuế nhập khẩu	180.651
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.174.599.556
- Các khoản thu khác	1.986.169.028

+ <i>Chậm nộp</i>			6.500.000	6.500.000
+ <i>nộp NS mặt bằng đất Tân Tạo và Vũng Tàu</i>			1.979.669.028	1.979.669.028
+ <i>nộp lợi nhuận sau Thuế về NSNN</i>				
Cộng			4.160.949.235	4.192.403.617
14c. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Thuế GTGT nội địa (VPTCT)			-	-
- Thuế GTGT nội địa (AT)			132.000	132.000
- Thuế GTGT nội địa (CNTD-IN)			-	-
- Thuế GTGT nội địa (CNTD-VP)			201.834.781	143.994.406
- Thuế GTGT nội địa (AK)			-	82.863.653
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			13.816.780.965	10.394.328.855
- Thuế thu nhập cá nhân			251.954.031	2.109.780.905
- Thuế TNCN (10% khác)			195.039.685	121.176.102
- các khoản nộp khác			18.013.284.203	27.837.837.018
+ <i>Chậm nộp</i>			5.398.276.629	5.434.112.149
+ <i>nộp lợi nhuận sau Thuế về NSNN</i>			12.615.007.574	22.403.724.869
Cộng			32.479.025.665	40.690.112.939
15. Chi phí Phải trả khác ngắn hạn			CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Chi phí Phải trả lãi vay ngân hàng				223.757.842
- Chi phí Phải trả khác			12.595.101.869	18.076.520.563
Cộng			12.595.101.869	18.300.278.405
16a. các khoản Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Kinh phí công đoàn (VPTCT)			433.648.006	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (VPTCT)			549.752.381	542.752.381
- Cổ tức (VPTCT)				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (AK)			380.000.000	380.000.000
- các khoản Phải trả phải nộp khác (AT)			34.126.677	54.170.000
- các khoản thù lao (VPTCT)			783.651.522	1.068.491.339
- các khoản Phải trả phải nộp khác (VPTCT)			11.066.252.096	894.498.393
- các khoản Phải trả phải nộp khác (AK)			54.170.000	
- Các khoản phải trả phải nộp khác (BBN)			35.181.760	22.475.098
- TS thừa chờ giải quyết (AT)			44.332.018	44.332.018
- TS thừa chờ giải quyết (TĐ)				
- Các khoản Phải trả ngắn hạn khác (BBG)			20.393.000	32.230.706
- Các khoản phải trả phải nộp khác (TĐ)				1.829.273
Cộng			13.401.507.460	3.040.779.208
16b. các khoản Phải trả, phải nộp Dài hạn khác			CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Nhận ký quỹ, ký cược Dài hạn			1.098.093.000	1.103.093.000
Cộng			1.098.093.000	1.103.093.000
17. Quỹ lương	Quỹ lương NQL	Quỹ lương NLD	Cộng	
2024				
Số dư ĐẦU KỲ	2.354.141.017	46.727.552.826	49.081.693.843	
Số trích CP trong kỳ	1.200.000.000	49.800.671.165	51.000.671.165	
Số chi trong kỳ	1.895.195.805	69.627.168.653	71.522.364.458	
Số dư CUỐI KỲ	1.658.945.212	26.900.727.560	28.559.672.772	
17.1 Bảo hiểm xã hội trả thay lương (33413)			82.695.353	
18. Quỹ khen thưởng phúc lợi (iv)			CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
			67.990.929.247	87.808.954.013

Trong đó : + Quỹ khen thưởng NLĐ	14.639.814.422	26.990.488.422
+ Quỹ khen thưởng BQLĐH	1.854.262.049	1.875.322.049
+ Quỹ phúc lợi (v)	51.496.852.776	58.943.143.542
TĐ (v) :		
* Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	0	
* Quỹ phúc lợi	49.770.582.776	57.216.873.542
* Quỹ phúc lợi Đầu tư	1.726.270.000	1.726.270.000
Cộng	67.990.929.247	87.808.954.013

19. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng Đối chiếu biến Động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐTXDCB	lợi nhuận chưa phân phối	các Quỹ khác (414, 417)	Cộng
SD ĐẦU KỲ	845.250.000.000	0		71.404.387.172	916.654.387.172
- Tăng trong kỳ	0	0	34.970.245.790	0	34.970.245.790
+ lợi nhuận sau Thuế phát sinh trong kỳ			34.970.245.790		34.970.245.790
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					0
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư CUỐI KỲ	845.250.000.000	0	34.970.245.790	71.404.387.172	951.624.632.962

b. các Quỹ của doanh nghiệp

	<i>CUỐI KỲ</i>	<i>ĐẦU KỲ</i>
- Quỹ phát triển KHCN, Trong đó	35.342.104.529	35.028.457.951
+ Quỹ KHCN còn sử dụng (TK3561)	32.231.031.049	31.849.452.822
+ Quỹ KHCN Đã hình thành TSCĐ (TK3562)	3.111.073.480	3.179.005.129
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (vi)		
Cộng	35.342.104.529	35.028.457.951

- Mục Dích trích lập Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu: theo Nghị Định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ.

c. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui Định của các chuẩn mực Kế Toán khác: không có

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO các Khoản mục TRÌNH BÀY TRONG Báo cáo KẾT QUẢ KINH DOANH

	<i>Quý 1/2025</i>	<i>Quý 1/2024</i>
21- Tổng doanh thu bán hàng , DTTC, Thu nhập khác (trừ nội bộ)	346.439.123.860	345.958.392.121
22- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã 01)	337.428.862.272	339.063.873.576
Trong đó		
+ Doanh thu bán hàng	51.835.263.574	56.806.679.170
+ Doanh thu bán thành phẩm , vật tư	283.762.787.143	281.114.142.904
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.830.811.555	1.143.051.502
+ Doanh thu nội bộ		
23- các khoản GIẢM trừ doanh thu	70.461.460	302.927.015
+ Hàng bán bị trả lại	70.461.460	302.927.015
+ Giảm giá hàng bán	0	0
+ Chiết khấu thương mại	0	0
24- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	337.358.400.812	338.760.946.561
25- Giá vốn hàng bán (Mã 11)	262.337.200.082	267.102.800.419
26 - Doanh thu hoạt Động tài chính (Mã 21)	<i>Quý 1/2025</i>	<i>Quý 1/2024</i>
- lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.405.780.145	1.224.889.942

- Cho thuê TSCĐ	0	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.454.253.000	1.684.535.500
- lãi chênh lệch tỷ giá Đã thực hiện	362.771.837	13.895.798
- lãi bán hàng trả Chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt Động tài chính khác (vii)	0	15.758.610
Cộng	5.222.804.982	2.939.079.850
27- Chi phí tài chính (Mã 22)	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- lãi tiền vay	1.564.495.107	777.397.119
- Lỗ chênh lệch tỷ giá Đã thực hiện	750.481.846	77.083.795
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	0	
Cộng	2.314.976.953	854.480.914
28- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã 51)	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	8.128.998.198	8.841.961.153
29- Chi phí bán hàng	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí nguyên vật liệu	2.922.177.727	1.482.191.207
- Chi phí nhân công	4.840.255.255	3.620.106.624
- Chi phí CCDC	16.125.000	1.539.493.984
- Chi phí khấu hao Tài SẢN cố Định	33.714.129	33.714.129
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.765.122.427	1.818.637.916
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	3.322.216.977	3.760.128.044
Cộng	14.899.611.515	12.254.271.904
30- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí nguyên vật liệu	0	0
- Chi phí nhân công	16.849.804.970	11.876.522.143
- Chi phí CCDC	128.926.472	359.453.343
- Chi phí khấu hao Tài SẢN cố Định	932.480.306	478.960.654
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	688.016.735	821.355.533
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí Thuế, phí & lệ phí	780.784.567	466.443.655
- Chi phí khác bằng tiền	4.333.503.889	6.007.065.907
Cộng	23.713.516.939	20.009.801.235
31- Thu nhập khác	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Thu bán phế liệu	3.625.940.018	4.226.302.184
- tiền bồi thường thu được	0	-
- các khoản khác	214.459.894	32.063.526
Cộng	3.840.399.912	4.258.365.710
32- Chi phí khác	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- tiền lãi Chậm nộp	0	
- Các khoản khác	74.574.383	100.450.610
Cộng	74.574.383	100.450.610

VII- Những thông tin khác

- Những thông tin khác.

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	Quý 1/2025	Quý 1/2024
1. Bố trí cơ cấu TS và cơ cấu Nguồn vốn			
1.1- Bố trí cơ cấu Tài SẢN			
- Tài SẢN Dài hạn/ Tổng Số Tài SẢN (%)	%	43,50	45,58

- Tài SẢN ngắn hạn/ Tổng Số Tài SẢN (%)	%	56,50	54,42
1.2- Bố trí cơ cấu Nguồn vốn (**)			
- Nợ Phải trả/ Tổng Nguồn vốn	%	34,00	40,30
- Nguồn vốn CSH/Tổng Nguồn vốn	%	66,00	59,70
2. khả năng thanh toán			
2.1 khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,66	1,35
2.2 khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,85	1,52
2.3 khả năng thanh toán nhanh (*)	lần	1,36	1,06
2.4 khả năng thanh toán nợ Dài hạn			
3. Tỷ suất lợi nhuận			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế trên DT	%	12,44	13,19
- Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế trên DT	%	10,09	10,64
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng Tài SẢN			
- Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế trên Tổng TS	%	2,99	3,02
- Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế trên Tổng TS	%	2,43	2,44
3.3 Tỷ suất LN sau Thuế trên nguồn Vốn chủ sở hữu	%	3,67	4,08
4. các khoản khác			
4.1. Vòng quay Tổng TS	lần	0,24	0,23

Người lập biểu



Kế Toán Trưởng

Link
Nguyễn Lê Quốc Định

TP. HCM, ngày 09 tháng 05 năm 2025



NGUYỄN NGỌC MINH THY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ 1 NĂM 2025

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Q1.2025	Q1.2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Thu tiền do bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	330.944.085.029	320.877.388.818
		0	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(247.818.816.220)	(234.075.385.714)
		0	0
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(80.610.617.019)	(78.429.573.707)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.788.252.949)	(3.346.845.780)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.905.815.873)	(8.917.827.222)
6. Thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	32.561.792.171	32.561.792.171
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(102.775.042.261)	(72.347.900.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(77.392.667.122)	-43.678.351.929
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	0
		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0
		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (lãi tiền gửi ngân hàng)	27	2.456.658.780	2.899.700.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.456.658.780	2.899.700.602
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	56.826.867.873	17.204.450.057
4. Tiền chi trả nợ gốc	34	(24.200.158.929)	(29.979.567.982)

CHỈ TIÊU	Mã số	Q1.2025	Q1.2024
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	32.626.708.944	(12.775.117.925)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(42.309.299.398)	(53.553.769.252)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	95.718.135.178	88.922.417.086
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	53.408.835.780	35.368.647.834
		0	0

TPHCM, ngày 09 tháng 05 năm 2025

Người lập biểu

[Signature]

Kế Toán Trưởng

[Signature]
Nguyễn Lê Quốc Vành



NGUYỄN NGỌC MINH THY